

CHUYÊN ĐỀ 1: THƠ

I. ĐẶC TRƯNG CHUNG CỦA THƠ

Thơ là hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định. Mô hình này làm nổi bật mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa của ngôn từ thơ ca. Với hình thức ngôn từ như thế, thơ có khả năng diễn tả được những tình cảm mãnh liệt hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới.

Thơ có nhiều loại, trong đó phổ biến nhất là thơ trữ tình. Đây là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.

Những đặc trưng của thơ trữ tình được thể hiện qua những yếu tố cơ bản sau:

- **Nhân vật trữ tình** (còn gọi là chủ thể trữ tình) là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó. Nhân vật trữ tình có mối liên hệ mật thiết với tác giả song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả.
- **Hình ảnh thơ** là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tái tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác (đặc biệt là những ấn tượng thị giác) cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.
- **Vần thơ** là sự cộng hưởng, hòa âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ. Vần thơ có chức năng liên kết các dòng thơ và góp phần tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu cũng như giọng điệu của bài thơ.
- **Nhịp điệu** là những điểm ngắt hay ngừng theo chu kì nhất định trên văn bản do tác giả chủ động bố trí. Nhịp điệu chứa đựng sự lặp lại có biến đổi của các yếu tố ngôn ngữ và hình ảnh nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống và thể hiện cảm nhận thẩm mỹ về thế giới.
- **Nhạc điệu** là cách tổ chức các yếu tố âm thanh của ngôn từ để lời văn gợi ra cảm giác về âm nhạc (âm hưởng, nhịp điệu). Trong thơ, những phương thức cơ bản để tạo nhạc điệu là gieo vần, ngắt nhịp, điệp, phối hợp thanh điệu bằng – trắc,...
- **Đối** là cách tổ chức lời văn thành hai vế cân xứng và sóng đôi với nhau cả về ý và lời, có thể chia đối thành hai loại: đối cân (thuận chiều) và đối chọi (trương phản)
- **Thi luật** là toàn bộ những quy tắc tổ chức ngôn từ trong thơ như gieo vần, ngắt nhịp, hòa thanh, đối, phân bố số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong cả bài thơ,...
- **Thể thơ** là sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩm thơ. Các thể thơ được hình thành và duy trì sự ổn định của chúng trong quá trình phát triển của lịch sử văn học.
- **Cấu tứ trong thơ**

Câu tứ là một khâu then chốt, mang tính chất khởi đầu của hoạt động sáng tạo nghệ thuật nói chung và sáng tạo thơ nói riêng. Trong lĩnh vực thơ, câu tứ gắn liền với việc xác định, hình dung hướng phát triển của hình tượng thơ, cách triển khai bài thơ, sao cho toàn bộ nhận thức, cảm xúc, cảm giác của nhà thơ về một vấn đề, đối tượng, sự việc nào đó có thể được bộc lộ chân thực, tự nhiên, sinh động và trọn vẹn nhất.

Sản phẩm của hoạt động câu tứ trong thơ là tứ thơ (thường được gọi đơn giản là tứ). Tứ đưa bài thơ thoát khỏi sơ đồ ý khô khan, trừu tượng để hiện diện như một cơ thể sống. Nhờ có tứ, tổ chức của bài thơ trở nên chặt chẽ, mọi yếu tố cấu tạo đều liên hệ mật thiết với nhau và đều hướng về một ý tưởng – hình ảnh trung tâm. Mỗi bài thơ thường có một cách cấu tứ và một cái tứ riêng. Chú ý tìm hiểu vấn đề này là điều có ý nghĩa quan trọng trong việc đọc hiểu thơ, nhìn ra những phát hiện độc đáo của nhà thơ về con người, cuộc sống và đánh giá đúng phẩm chất nghệ thuật của bài thơ.

Nếu câu tứ là quá trình tổ chức hình ảnh thơ theo một sự vận động nhất định thì tư thơ chính là thành quả của quá trình ấy.

- Yếu tố tượng trưng

Thuật ngữ tượng trưng trong lĩnh vực sáng tác thơ ca trước hết được dùng để chỉ một loại hình ảnh, hình tượng mang tính đặc thù. Ở đó, người nghệ sĩ thường sử dụng các hình ảnh, sự vật có thể tri giác được hay các câu chuyện cụ thể để diễn tả hoặc gợi lên cảm nhận sâu xa về những vấn đề có ý nghĩa bao trùm và mang tính bản chất. Thuật ngữ này thường xuất hiện trong các kết hợp từ: hình ảnh, hình tượng tượng trưng; yếu tố tượng trưng; tính chất tượng trưng; chủ nghĩa tượng trưng;...

Trước một hình ảnh, hình tượng chứa đựng nhiều tầng nghĩa và gợi lên những cảm nhận đa chiều, người ta có căn cứ để nói đến sự hiện diện của yếu tố tượng trưng. Yếu tố tượng trưng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính chất tượng trưng của bài thơ.

Mọi hình ảnh, hình tượng thơ, xét từ bản chất, đã có tính chất tượng trưng. Nhưng với những sáng tác thuộc trường phái thơ tượng trưng hoặc thuộc loại hình thơ tượng trưng, tính chất này đã đạt một chất lượng mới. Điều này liên quan đến sự tự ý thức sâu sắc của nhà thơ về các mối tương giao bí ẩn trong đời sống, nổi bật là sự tương giao giữa con người với tạo vật, vũ trụ.

- Ngôn ngữ

Ngôn ngữ trong thơ nói riêng và ngôn ngữ văn học nói chung hình thành và phát triển phong phú nhờ lao động tinh thần đặc biệt và đầy cảm hứng của người nghệ sĩ. Ngoài những đặc điểm chung của ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ thơ nổi bật với những đặc điểm như sau:

+ Tính hàm súc, đa nghĩa: Một từ ngữ có thể gợi nhiều liên tưởng, từ đó tạo dựng trong trí tưởng tượng người đọc những hình ảnh vừa chân thực vừa giàu sức gợi mở qua việc sử dụng các biện pháp ẩn dụ, hoán dụ,....

+ Tính truyền cảm: Thơ xuất phát điểm là tiếng nói của cảm xúc mãnh liệt, trực tiếp nên ngôn ngữ thơ nặng về giá trị biểu cảm. Tâm trạng của nhân vật trữ tình lẫn đối tượng trữ tình đều được thể hiện rất sinh động.

+ Tính tổ chức cao: Ngôn ngữ thơ được tổ chức, sắp xếp và mang tính nghệ thuật cao, thể hiện cá tính sáng tạo của người nghệ sĩ. Để lạ hóa ngôn ngữ, nhà thơ đã dùng những cách thức như: đặt những từ quen trong những quan hệ lạ để tìm nghĩa mới, sáng tạo những từ lạ...

- Về kết cấu

Kết cấu là sự sắp xếp các dòng (câu) thơ, khổ thơ, đoạn thơ làm nên một hình thức có tính tạo hình, thể hiện ý đồ xây dựng tác phẩm theo một tư duy và phong cách nghệ thuật cá nhân.

Cấu trúc diễn ra trên phương diện nội dung lẫn hình thức của tác phẩm, trong đó, ở phương diện hình thức, cấu trúc trước tiên hiện lên ở cách sắp xếp, phân chia bố cục đoạn, khổ, chương, khúc, nghĩa là những hình thái vật chất của thi phẩm.

Một số loại kết cấu phổ biến như: Kết cấu đối lập (“*Cầm vàng mà lội qua sông/ Vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng*”), kết cấu theo luật thơ (thơ lục bát, thơ Đường, thơ hai chữ...)

II. ĐẶC TRƯNG MỘT SỐ THỂ LOẠI THƠ

1. Ca dao

- Khái niệm

Ca dao là một thể loại trữ tình dân gian, diễn tả đời sống nội tâm của con người. Giữa ca dao và dân ca tuy không có ranh giới quá rõ rệt nhưng cũng có sự phân biệt. Theo đó, dân ca là những sáng tác kết hợp lời và nhạc, tức những câu hát dân gian trong diễn xướng. Còn ca dao là lời thơ của dân ca. Ca dao còn bao gồm cả những bài thơ dân gian mang phong cách nghệ thuật chung với lời thơ của dân ca.

Với bản chất trữ tình, ca dao có chức năng diễn tả một cách trực tiếp tâm hồn, tình cảm của nhân dân lao động.

Khi tiếp cận ca dao, cần chú ý tới các yếu tố sau:

- **Nhân vật trữ tình:** Trong ca dao truyền thống, chủ thể tác giả luôn đồng nhất với nhân vật trữ tình. Theo đó, ca dao biểu lộ tình cảm của nhân dân đối với thiên nhiên, đất nước, những mối quan hệ tình cảm gia đình, những mối quan hệ xã hội vô cùng phong phú, đa chiều,...

- Ngôn ngữ

Ngôn ngữ trong ca dao thường giản dị, trong sáng, chính xác bởi nó đã được gọt giũa, trau chuốt, chắt lọc qua nhiều thế hệ. Bản thân ngôn ngữ ca dao là sự kết hợp giữa ngôn ngữ nghệ thuật và ngôn ngữ đời sống, mang đậm hơi thở của lời ăn tiếng nói hằng ngày; giữa ngôn ngữ ca dao và ngôn ngữ thơ ca văn học viết; giữa tính dân tộc và tính địa phương.

Ngoài ra, ca dao còn sử dụng một số từ loại tiêu biểu, góp phần biểu đạt hiệu quả thể giới tâm hồn, tình cảm của người dân lao động.

Tính từ, tính ngữ được sử dụng rất dày đặc, tạo nên nét đặc trưng nổi bật của ca dao. Tính từ thường đi sau danh từ, nhằm nhấn mạnh đặc điểm, phẩm chất nào đó của sự vật. Những tính từ chỉ màu sắc, tính chất, đặc điểm, đặc biệt là trạng thái tâm hồn nhân vật trữ tình xuất hiện đậm đặc và có hiệu quả thẩm mỹ rất cao. Có ba nhóm tính ngữ là tính ngữ chỉ màu sắc như “má đỏ hồng hồng”, “yếm trắng lòa lòa”, “mây bạc trời hồng”....; tính ngữ giải thích như “núi cao”, “gió thảm”, “mưa sà”, “đá mòn”,... và tính ngữ ẩn dụ như “trầu loan trầu phượng”....

Bên cạnh đó *đại từ* trong ca dao cũng được sử dụng hết sức tài tình. Trước hết là đại từ nhân xưng trong các bài ca dao giao duyên vô cùng phong phú, biểu lộ những tình cảm rõ nét trong quan hệ lứa đôi: khi chân thành tha thiết thì “anh – em”, “mình – ta”; khi trang trọng thì “thiếp – chàng”; khi tình duyên vừa hé lộ thì “người – tôi”;....

Mình ơi ta hỏi thật tình

Còn không hay đã chung tình với ai

Đại từ trong ca dao còn ở dạng đại từ nhân xưng phiếm chỉ như “ai”; “đó – đây”

Ai làm cho bướm lìa hoa

Cho chim xanh nữ bay qua vườn hồng

Từ ngày mắt đỏ, đỏ ơi

Đó không phân qua tiếng lại một lời cho đây hay

- Kết cấu

Kết cấu ca dao mang tính chất ngắn gọn. Đặc biệt đa số ca dao dân tộc Kinh chỉ có từ 2 đến 4 dòng thơ.

Ca dao mang dấu ấn của lối đối đáp, có thể gồm hai vế hoặc một vế nhưng đều thể hiện lối trò chuyện hay cách bộc bạch tình cảm thân tình.

Bây giờ mặn mới hỏi đào

Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?

- *Mận hỏi thì đào xin thưa*

Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

Ngoài ra, ca dao còn sử dụng đậm đặc các công thức truyền thống, có tính ổn định và lặp đi lặp lại như “*Rủ nhau*”, “*Ngó lên*”, “*Trèo lên*”, “*Thân em*”, “*Chiều chiều*”, “*Đêm đêm*”,....

- *Thân em như hạt mưa sa*

Hạt vào đài các hạt ra ruộng cày

- *Thân em như giếng giữa làng*

Người khôn rửa mặt người phàm rửa chân

- *Thân em như tấm lụa đào*

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai

Đây là hệ quả tất yếu của tính ứng tác, trình diễn tác phẩm dân gian chứ hoàn toàn không phải do tính kém sáng tạo của các tác giả dân gian.

- Các biện pháp nghệ thuật chủ yếu:

+ Biện pháp so sánh được sử dụng thường xuyên và phổ biến trong ca dao truyền thống. So sánh là việc cụ thể hóa những khái niệm trừu tượng, giúp người đọc nhận thức sâu sắc hơn về đối tượng được nói tới. Nhờ biện pháp này, giá trị nhận thức, tạo hình và biểu cảm của ca dao trở nên sâu sắc.

- *Nhớ ai như nhớ thuốc lào*

Đã chôn điếu xuống, lại đào điếu lên.

- *Nhớ ai bồi hồi bồi hồi*

Như đứng đồng lừa như ngồi đồng than

+ Biện pháp ẩn dụ đã tạo ra nghĩa mới, giúp cho các tác giả dân gian diễn tả được những điều thầm kín, thậm chí khó nói nhất bằng những hình tượng nghệ thuật vừa giản dị, vừa giàu chất thơ. Chúng ta có thể gặp ở ca dao rất nhiều cách nói ẩn ý, tế nhị.

- *Tầm ơi say đắm nơi đâu*

Mà tầm bỏ nghĩa nương dâu chẳng nhìn

- *Tiếc thay hạt gạo trắng ngần*

Đã vo nước đục, lại vắn than rơm

+ Biện pháp nhân hóa trong ca dao có hai dạng thức. Trước hết là dùng những từ ngữ chỉ tính chất, hoạt động của con người để biểu thị tính chất, hoạt động của đối tượng không phải con người. Ví dụ:

Phải chăng cau đã chán trâu

Đôi bờ đã gãy nhịp cầu sang sông

Ngoài ra, nhân hóa còn là việc xem những đối tượng không phải là người là đối tượng để trao gửi, trò chuyện, tâm sự như với con người:

Trèo lên cây khế nửa ngày

Ai làm chua xót lòng này khế ơi

- Thể thơ

Các thể thơ trong ca dao đều là những thể thơ dân tộc, được chia thành bốn loại chính là thể vãn, thể lục bát, thể song thất và song thất lục bát, thể hỗn hợp.

+ Thể lục bát

Trong ca dao người Việt, đến 90% bài thơ đều sử dụng thể lục bát. Với sự linh hoạt về thanh điệu, sự biến hóa về âm điệu, thể thơ này có khả năng biểu hiện hết sức tự nhiên những trạng thái tình cảm đa dạng, tinh tế của con người. Cứ lần lượt một câu sáu chữ lại đến một câu tám chữ. Hai câu tạo thành một cặp, không giới hạn số cặp câu trong bài.

Cách hiệp vần: Chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám, chữ cuối câu tám lại vần với chữ cuối câu sáu tiếp sau

Sự đời nước mắt soi gương

Càng yêu mến lắm, càng thương nhớ nhiều

Đôi khi có trường hợp chữ thứ sáu vần với chữ thứ tư như:

Miệng cười như thể hoa ngâu

Cái khăn đội đầu như thể hoa sen

Luật bằng trắc: Mô hình luật bằng trắc được quy định như sau

Ở câu sáu: tiếng thứ 2, 4, 6 bắt buộc đúng luật B – T – B. Những chữ còn lại tự do hơn.

Ở câu tám: tiếng thứ 2, 4, 6, 8 cần đúng luật B – T – B – B. chữ thứ 6 và chữ thứ 8 đều là bằng những không được cùng thanh (bắt buộc phải một thanh không và một thanh huyền).

Ví dụ:

Trên đồng cạn dưới đồng sâu

Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa

Nhịp: Nhịp của lục bát khá đa dạng nhưng nhịp tự nhiên là nhịp đôi, được dùng rất phổ biến. Theo đó, câu 6 là 2/2/2, câu 8 là 2/2/2/2. Cũng có một số ít câu lục theo nhịp 3/3, câu bát theo nhịp 4/4.

Trong ca dao, hình thức lục bát biến thể là một hiện tượng khá thú vị. Hiện tượng này có thể do một số nguyên nhân khác nhau do muốn nhấn mạnh ý nghĩa nào đó trên phương diện ngôn từ, hoặc do đặc điểm diễn xướng hoặc do sự sai lệch “tam sao thất bản” trong quá trình truyền miệng. Có ba dạng lục bát biến thể, lần lượt là: Dòng lục giữ nguyên, dòng bát thay đổi; Dòng lục thay đổi, dòng bát giữ nguyên hoặc cả hai dòng đều thay đổi.

+ Thể song thất và song thất lục bát

Thể song thất: Mỗi câu gồm hai vế (hai dòng), mỗi vế gồm 7 âm tiết, nhịp $\frac{3}{4}$, gieo vần ở tiếng thứ 7 vế trên và tiếng thứ 5 vế dưới (vần trắc)

Ví dụ:

*Gió mùa thu/mẹ ru con **ngũ***

*Năm canh chày/thức **đủ** cả năm*

Thể song thất lục bát sẽ có hai câu 7 chữ rồi tiếp nối bằng cặp câu lục bát.

+ Thể hỗn hợp

Là thể thơ có sự kết hợp khá tự do các thể khác nhau trong một bài thơ để diễn tả hiện thực và cảm xúc của tác giả dân gian. Trong ca dao người Kinh, thể thơ này chiếm tỉ lệ nhỏ song khá độc đáo. Những bài thơ này có sự kết hợp cả thể thơ năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ,... đến mười chữ, thể lục bát, lục bát biến thể,... Sự kết hợp tự do, không theo quy định nào này đã diễn tả được nỗi niềm tâm sự mà con người muốn giải bày. Những bài thơ theo thể hỗn hợp về mặt nội dung thường có đặc điểm là diễn tả được những nỗi uất ức, buồn bực chất chứa trong lòng người. Còn về mặt hình thức, thể thơ này có lối diễn đạt mộc mạc, gần với khẩu ngữ, không bị gò bó bởi vần, nhịp hay luật bằng trắc.

Việc sử dụng thể thơ hỗn hợp có thể cho thấy tính ngẫu hứng trong sáng tạo thơ ca của cha ông từ xưa – tiền đề của thơ tự do thời hiện đại, đồng thời cũng có thể giải thích hiện tượng này nếu có thể xác định được những trường hợp diễn xướng cụ thể bài ca dao trong tính nguyên hợp đặc thù của chúng.

2. Thơ trung đại

- Thơ chữ Hán Đường luật

Thơ Đường luật (còn gọi là thơ cận thể hoặc thơ cách luật) là thể thơ được quy định từ thời Đường. Xét theo số từ trong câu, thơ Đường luật gồm có ba loại là ngũ ngôn (5 chữ), lục ngôn (6 chữ), thất ngôn (7 chữ), trong đó, ngũ ngôn và thất ngôn phổ biến hơn cả. Còn nếu xét theo số câu trong bài, thơ Đường luật có ba dạng chính: thơ bát cú (8 câu), thơ tứ tuyệt (4 câu) và thơ bài luật (dạng kéo dài của thơ Đường luật), trong đó bát cú (đặc biệt là thất ngôn bát cú) được xem là dạng cơ bản nhất.

Thơ Đường luật có những quy định nghiêm ngặt về luật thơ, câu tứ và ngôn ngữ

+ Về **luật thơ**: có những quy định về luật bằng trắc, niêm, vần và đối

Quy định về luật bằng, trắc: Muốn xét luật của bài thơ, chúng ta căn cứ vào thanh của tiếng thứ hai. Nếu là thanh bằng thì bài thơ đó là thơ luật bằng, ví dụ “Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư” (Độc Tiểu Thanh kí, Nguyễn Du). Ngược lại, tiếng thứ hai là thanh trắc thì đó là thơ luật trắc ví dụ “Ngọc lộ điều tàn phong thụ lâm” (Thu điếu, Đỗ Phủ).

Luật bằng trắc sẽ đảm bảo sự hài hòa về thanh bằng (thanh huyền, thanh không) và thanh trắc (thanh sắc, hỏi, ngã, nặng) trong một câu thơ theo hệ thống ngang. Luật được đặt ra là “nhất tam ngũ bất luận, nhị tứ lục phân minh” (với thơ thất ngôn) và “nhất tam bất luận, nhị tứ phân minh” (với thơ ngũ ngôn). Nghĩa là trong thơ thất ngôn, tiếng thứ nhất, thứ tư và thứ sáu phải đảm bảo đúng luật, có sự xen kẽ thanh bằng, thanh trắc với nhau. Tương tự với thơ ngũ ngôn. Ví dụ

“Táp **tĩnh** trời **vừa** mọc **đầu** tinh

T B T

Ban **khi** trông **một** mới **thu** canh”

B T B

(trích Vịnh nhất canh, Lê Thánh Tông)

Sự sắp đặt âm thanh bằng làm câu thơ không đơn điệu. Luật bằng trắc đã khiến các chữ tương ứng trong mỗi cặp câu 1 – 2, 3 – 4, 5 – 6, 7 – 8 (các liên thơ) phải có thanh ngược nhau.

Quy định về niêm: Niêm là sự kết dính giữa các liên thơ. Theo đó, tiếng thứ hai của câu chẵn thuộc liên trên phải cùng thanh (niêm) với tiếng thứ hai của câu lẻ thuộc liên dưới. Trong bài tứ tuyệt thì câu 1 và câu 4, câu 2 và câu 3 niêm với nhau còn trong bài bát cú thì câu 1 và câu 8, câu 2 và câu 3, câu 4 và câu 5, câu 6 và câu 7 niêm với nhau.

Ví dụ:

Tây **Hồ** hoa uyển tẫn thành khư

Độc **điều** song tiền nhất chỉ thư

Son **phần** hữu thân liên tử hậu

Văn **chương** vô mệnh luy phần dư

Cổ **kim** hận sự thiên nan vấn

Phong **vận** kì oan ngã tự cư

Bất **tri** tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khắp Tố Như

(Độc Tiểu Thanh kí, Nguyễn Du)

Câu 1 – 8	Hồ (B) - hạ (T)
Câu 2 – 3	Điếu (T) – Phấn (T)
Câu 4 – 5	Chương (B) – Kim (B)
Câu 6 – 7	Vận (T) – Tri (T)

Luật niêm đảm bảo sự hài hòa về thanh điệu giữa các câu thơ theo hệ thống đọc. Nếu không đảm bảo thì gọi là thất niêm.

Quy định về vần: Thơ Đường luật gieo vần ở cuối câu gọi là vần chân. Bài thơ có vần là thanh trắc ở cuối câu gọi là vần trắc và ngược lại. Đa số các bài thơ được làm theo vần bằng.

Một bài thơ tứ tuyệt thường có ba vần (cuối câu 1, 2, 4), đôi khi chỉ có hai vần (câu 2, 4). Còn bài thơ bát cú thường có 5 vần (cuối câu 1, 2, 4, 6, 8), đôi khi lược bỏ vần ở câu 1. Hình thức lược bỏ vần được gọi là chiết vận (trón vần).

Quy định về đối: Đối là biện pháp tu từ tạo ra sự sóng đôi, cân xứng giữa các tiếng với tiếng, ý với ý. Đối có thể tương phản hoặc tương hỗ nhằm mục đích nhấn mạnh, tăng thêm hiệu quả biểu đạt cho bài thơ.

Đối được sử dụng linh hoạt trên các mặt như thanh điệu (bằng đối với trắc hoặc ngược lại), từ loại (cùng từ loại), cú pháp (câu có kết cấu đồng dạng), ý (tương phản hoặc tương hỗ).

Thơ tứ tuyệt nhìn chung không cần đối. Nếu có thì câu 1 và câu 2, câu 3 và câu 4 có thể đối với nhau. Còn với bài bát cú, ít nhất câu 3 và câu 4, câu 5 và câu 6 phải đối nhau.

Ví dụ, xét câu 5 và 6 của bài Thu hứng (Đỗ Phủ):

*Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ**Cô chu nhất hệ cố viên tâm*

Ta thấy có đối thanh (ở các từ cúc – thu, khai – hệ, nhật – viên); đối từ loại (tùng cúc – cô chu, lưỡng khai – nhất hệ, tha nhật – cố viên, lệ - tâm); ý tương thành; ...

+ **Về cấu tứ**: có cách tổ chức ý thơ theo quy định

Trước hết, ta có kết cấu *khai, thừa, chuyển, hợp* với thơ tứ tuyệt và kết cấu *đề, thực, luận, kết* với thơ bát cú (mô hình 2 – 2 – 2 – 2).

Bên cạnh đó, kết cấu thơ Đường luật còn có thể theo mô hình mà Kim Thánh Thán đề xuất là *tiền giải và hậu giải*. Trong đó, tiền giải thường nêu sự việc, câu chuyện, cảnh vật; hậu giải thường là cảm nghĩ của nhà thơ. Với thơ bát cú, bốn câu đầu gọi là tiền giải, bốn câu sau là hậu giải (mô hình

4 – 4). Đối với những bài thơ mà ở hai câu đề và hai câu kết, tác giả bộc lộ tâm trạng thì bốn câu giữa tạo thành một cụm theo mô hình 2 – 4 – 2.

+ Ngôn ngữ: Thơ Đường luật rất kiệm chữ, kiệm lời tới mức tối đa, làm nên sự hàm súc, cô đọng, “ý tại ngôn ngoại” (tức ý ở ngoài lời). Vì thế, thơ Đường luật sử dụng chủ yếu các thực từ, ít dùng hư từ.

Ngoài ra, trong bài còn có những “nhãn tự” (mắt chữ) là những từ giữ vị trí quan trọng, nơi tập trung cô đọng ý tình của bài thơ.

- Thơ Nôm Đường luật

Thơ Nôm Đường luật là một thể loại lớn của văn học trung đại Việt Nam. Kể từ đây, văn học Việt Nam chính thức xuất hiện dòng văn học viết tiếng Việt tồn tại, phát triển song hành cùng dòng văn học chữ Hán. Trên cơ sở tiếp thu thơ Đường luật Trung Quốc, thơ Nôm Đường luật đã trở thành thể loại văn học dân tộc, có địa vị ngang hàng với những thể loại văn học thuần túy dân tộc như truyện thơ, ngâm khúc, hát nói.

Thơ Nôm Đường luật bao gồm cả những bài thơ viết bằng chữ Nôm theo luật Đường hoàn chỉnh và cả những bài viết theo thể thơ Đường phá cách – những bài có xen câu ngũ ngôn, lục ngôn vào bài thơ thất ngôn.

Mỗi bài thơ Nôm Đường luật đều có sự kết hợp hài hòa giữa *yếu tố Nôm* và *yếu tố Đường luật*. Hai yếu tố này vừa tác động nhau, vừa xuyên thấm vào nhau vừa có tính độc lập tương đối.

Yếu tố Nôm chỉ những gì thuộc về dân tộc và dân dã bình dị, được biểu hiện trên nhiều phương diện. Đề tài, chủ đề thường hướng về những vấn đề của đất nước, dân tộc,...; Ngôn ngữ là chữ Nôm, từ Việt, là lớp ngôn ngữ của văn học dân gian, gần gũi với đời sống của người dân lao động; Hình ảnh chân thực, dân dã; Có những câu thơ năm chữ, sáu chữ xen bài thơ thất ngôn; Thường ngắt nhịp 3/4 trong câu bảy chữ.

Yếu tố Đường luật chỉ những gì thuộc về sự tiếp thu nước ngoài, mang tính tao nhã, ước lệ. Đề tài, chủ đề thường hướng về những quan niệm, phạm trù Nho giáo, Đạo giáo,...; Ngôn ngữ thường là những từ Hán Việt, điển cố, thi liệu Hán học, được chắt lọc, trau chuốt, gọt giũa cẩn thận; Hình ảnh tao nhã, mỹ lệ, ước lệ; Câu thơ, nhịp thơ được quy định vô cùng chặt chẽ, nghiêm ngặt, thể hiện rõ tính quy phạm của thơ Đường luật về luật bằng trắc, niêm, đối,...

Hai yếu tố trên sẽ có mức độ đậm nhạt khác nhau tùy từng bài thơ. Trong thơ Hồ Xuân Hương, yếu tố Nôm rất đậm nét còn trong thơ Bà Huyện Thanh Quan, yếu tố Đường luật lại rất nhiều. Hay cùng là của nhà thơ Nguyễn Khuyến nhưng bài “Bạn đến chơi nhà” thì cảnh vật, lòng người mộc mạc, chân tình, hóm hỉnh còn chùm thơ thu thì cảnh và tình lại thanh cao, tao nhã và thâm thúy.

Trong các bài thơ, yếu tố Nôm hay yếu tố Đường luật đều mang giá trị riêng. Ví dụ trong bài “Tùng”, có hiện tượng câu thơ sáu chữ đan xen trong bài thất ngôn. Câu sáu chữ đã dồn nén ý,

nhằm nhấn mạnh những phẩm chất cơ bản của cây tùng cũng là phẩm chất cơ bản của kẻ sĩ quân tử được thể hiện

Một mình lạt thuở ba đông

(Bài 1)

Cội rễ bền dồi chẳng động

(Bài 2)

Dành, còn để trợ dân này

(Bài 3)

3. Thơ hiện đại

3.1. Thơ mới

Phong trào Thơ mới (1932 – 1945) được xem là sự kiện mở ra “một thời đại mới trong thi ca” Việt Nam. Thơ mới đánh dấu sự chấm dứt của mười thế kỉ thơ ca trung đại, đưa thơ Việt Nam vào quỹ đạo hiện đại. Thơ mới chịu ảnh hưởng của thơ ca Pháp, đặc biệt là chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa tượng trưng. Nhưng về cơ bản, Thơ mới là hiện tượng được nảy sinh và phát triển từ khát vọng giải phóng cái tôi cá nhân và nhu cầu đổi mới nghệ thuật của các nhà thơ Việt Nam. Có thể nói, thơ mới đã làm một cuộc cách mạng, thay đổi cả hệ thống thi pháp.

- Nhân vật trữ tình

Thơ mới bộc lộ những tình cảm, cảm xúc cá nhân cũng như ý thức cá tính của con người với nhiều biểu hiện đa dạng, độc đáo. Đến với thơ mới, cái tôi cá nhân được đặt vào vị trí trung tâm, khẳng định rõ dấu ấn bản ngã. Mỗi nhà thơ có những cá tính sáng tạo riêng, bộc lộ những cái tôi không giống nhau. Chưa bao giờ, thơ ca đạt đến độ chín của nhiều phong cách, nhiều cái tôi cá thể với tư cách là chủ thể sáng tạo đến thế. Đúng như Hoài Thanh đã nhận định “*Tôi quyết rằng chưa có thời đại nào phong phú như thời đại này trong lịch sử thi ca Việt Nam. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên và tha thiết, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu*”.

Nhân vật trữ tình trong thơ mới luôn có nhu cầu tự khẳng định cái tôi một cách mạnh mẽ. Thậm chí cái tôi còn được sùng bái, đưa lên vị trí độc tôn, tự ngã Xuân Diệu tự xem “*Ta là Một, là Riêng, là thứ Nhất/Không có ai bè bạn nổi cùng ta*”. Ta ở đây không phải là chúng ta, mà là biểu hiện của cái Tôi độc lập, cách biệt.

Nhân vật trữ tình trong thơ mới bộc lộ khát vọng tự do, trước hết là khát vọng tình yêu. Tình yêu trong thơ mới là tình yêu không ước lệ, tượng trưng mà rất thật và đời, rất gần gũi và xác thực. Nó vượt qua những rào cản của lễ giáo truyền thống để bộc bạch tất thảy những khát khao chân thành.

Hãy sát đôi đầu, hãy kẻ đôi ngực

Hãy trộn nhau đôi mái tóc ngắn dài

(Xuân Diệu)

Ngoài ra, khát vọng tự do còn được biểu hiện qua tư tưởng xê dịch, thoát khỏi mọi vòng cương tỏa, phủ định, vứt bỏ trật tự xã hội đương thời.

Lũ chúng ta lạc loài năm bảy đứa

Bị quê hương ruộng bỏ giống nòi khunh

Bể vô tận sá gì phương hướng nữa

Thuyền ơi thuyền theo gió hãy lênh đênh

(Vũ Hoàng Chương)

Cái tôi trong thơ mới còn là cái tôi sầu buồn, cô đơn, mang nhiều nỗi niềm tâm sự. Đến cả Xuân Diệu là ông hoàng thơ tình, luôn thiết tha yêu cuộc đời đến nhưng cũng không thoát khỏi ám ảnh về thời gian. Đặc biệt phải kể đến Huy Cận với cái tôi mang nỗi “sầu vạn kỷ” nơi quán chạt đèo cao, sông dài trời rộng “Một chiếc linh hồn nhỏ/ Mang mang thiên cổ sầu”. Đó là một Chế Lan Viên với cái tôi tiếc thương quá khứ, lạc trong thế giới điêu tàn siêu hình, thần bí, bản khoán nghi ngờ bản thể “Hồn của ai trú ẩn ở đầu ta/ Ý của ai trào lên trong đáy óc”.

- Ngôn ngữ

Thơ mới đã thực hiện một cuộc đột phá mạnh mẽ vào những nguyên tắc thi pháp chi phối mười thế kỉ thơ trung đại Việt Nam. Sự thay đổi rõ ràng nhất là ở phương diện ngôn ngữ.

+ Ngôn ngữ **mang đậm dấu ấn chủ thể trữ tình, tràn đầy cảm xúc**

Các nhà thơ mới lấy điểm tựa là cái Tôi để ngắm nhìn thế giới nên họ đã tuyên xưng một cách đầy đồng dạng như “Tôi là con chim đến từ núi lạ”; “Tôi chỉ là một khách tình si”; “Tôi chỉ là người mơ ước thôi”;...

Sự đa dạng của cảm xúc thể hiện rất rõ ở thế giới ngôn từ. Thơ mới bộc lộ một cách trực tiếp tất cả mọi cung bậc và sắc thái tình cảm từ vui, buồn, hờn, giận, thiết tha, say đắm, mộng mơ, cay đắng, xót xa,...

+ Ngôn từ Thơ mới **tiếp nối và phát triển ngôn ngữ thơ truyền thống**

Các nhà Thơ mới đã tạo nên mạch nối giữa thơ ca hiện đại với thơ ca truyền thống, gắn chặt với mạch nguồn dân tộc. Điều đó đã được minh chứng bằng sự xuất hiện của dòng Thơ mới mang phong vị dân gian với những tên tuổi như Anh Thơ, Bằng Bá Lân, Đoàn văn Cừ,... Đặc biệt là gương mặt thi sĩ “chân quê” Nguyễn Bính khiến Thơ mới trở thành nơi thăng hoa và kết tinh hồn quê, tình quê,...

Hoa chanh nở giữa vườn chanh

Thầy u mình với chúng mình chân quê

Hôm qua em đi tỉnh về

Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều

(Chân quê – Nguyễn Bính)

Ngoài ra, Thơ mới còn tiếp thu và sáng tạo ngôn ngữ thơ trung đại. Nhiều từ ngữ trong thơ trung đại được “tái sử dụng” và mang dáng vẻ mới. Đi tìm ảnh hưởng của thơ trung đại đến Thơ mới, chúng ta có thể nhận ra ngôn ngữ thơ Việt Nam đã chuyển dần sang thơ điệu nói. Và khi gặp làn gió phương Tây, ý thức cách tân và nhu cầu đổi mới thực sự được thôi thúc.

Tiếp nối nguồn mạch từ thơ ca trữ tình truyền thống, tiếp thu ý thức sáng tạo ngôn ngữ của các nhà thơ trung đại và tiếp nhận tư tưởng mới từ cuộc tiếp xúc văn hóa phương Tây, các nhà thơ mới đã đưa ngôn từ thơ dịch chuyển gần với ngôn ngữ hàng ngày. Thơ mới dày đặc lời ăn tiếng nói của nhân dân, sử dụng cách nói khẩu ngữ:

Đêm nay lại giống đêm nào

Nhấp xong chung rượu buồn vào đến gan

(Hàn Mặc Tử)

Quanh quán mãi... Trông ra ngày sắp ngả

Lần cuối cùng, nhất định bước ra đường

(Tê Hanh)

Bên cạnh đó, nhiều bài Thơ mới cũng mang bóng dáng của lời đối thoại. Hiện tượng lời trần thuật, những câu mệnh lệnh, những câu cảm thán cũng xuất hiện với mật độ dày đặc trong thơ...

+ Ngôn ngữ **phong phú, đa dạng, đầy sáng tạo mới lạ**

Hệ thống từ tiếng Việt đã được lạ hóa. Nhiều từ ngữ vốn quen thuộc bỗng trở nên mới lạ và mang một sức biểu hiện mới. Có những cách kết hợp từ mang đậm dấu ấn sáng tạo như “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần” (Xuân Diệu).

Ngoài ra, hệ thống ẩn dụ trong Thơ mới cũng có nhiều nét độc đáo, nghiêng về diễn tả những cảm giác nghẹn ngào, cay đắng, rạn vỡ, chia ly,... tạo thành điệu buồn đặc trưng

Bài thơ được tổ chức theo dòng chảy tự nhiên của cảm xúc thay vì theo mô hình luật thơ đã định sẵn từ trước. Câu thơ và các phương thức gieo vần, ngắt nhịp, tạo nhạc điệu trở nên linh hoạt, tự do hơn. Hình ảnh thơ thể hiện rõ nét dấu ấn chủ quan trong cách nhà thơ quan sát, cảm nhận và tưởng tượng về thế giới

Với những cách tân quan trọng về cả nội dung lẫn hình thức, Thơ mới đã mở ra nhiều khả năng phát triển đa dạng của thơ Việt Nam hiện đại.

3.2. Thơ kháng chiến

Cách mạng tháng Tám thành công đã mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc và cũng cho nền văn học Việt Nam. Thơ ca kháng chiến từ năm 1945 đến năm 1975 gắn với nhiều biến cố, sự kiện lớn lao của lịch sử dân tộc. Hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã tác động sâu sắc, mạnh mẽ tới toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc, trong đó có văn học nghệ thuật. Đọc thơ ca Việt Nam 1945 – 1975, chúng ta thấy cuồn cuộn niềm vui của hàng triệu người ra trận, thấy được những mất mát đau thương, những khát khao, ước vọng chân thành...

- Cái tôi trữ tình và cảm hứng chủ đạo

Cái tôi thời kháng chiến là cái tôi hòa nhập vào cái ta cộng đồng. Thời đại khói lửa đầy cam go ác liệt đã liên kết mọi cá nhân trong cộng đồng. Cảm hứng yêu nước, hòa nhập vào tập thể là cảm hứng chủ đạo. Theo đó, cái tôi kết hợp, giao hòa với những cái tôi khác để trở thành chúng ta, chúng tôi,... Thời kháng chiến, cái tôi luôn xuất hiện với tư cách là cái tôi công dân và luôn trong trạng thái hành động, không đào sâu vào nội tâm với những cảm xúc riêng tư sâu thẳm. Chủ thể xuất hiện như một người trong cuộc trực tiếp tham gia vào hoạt động kháng chiến. Mô típ ra đi, hành quân được sử dụng rất nhuần nhuyễn.

Ngoài ra, cái tôi trong thơ kháng chiến còn là cái tôi nhập vai quần chúng. Các nhà thơ đã phân thân, hóa thân vào quần chúng để nói lên tiếng nói trực tiếp của họ. Những nhân vật xưng tôi vừa đại diện cho cảm xúc của cá nhân, vừa đại diện cho tiếng nói của số đông.

Đến thời chống Mỹ, các phẩm chất của cái tôi được tiếp nối và tiếp tục phát triển. Đây là giai đoạn phát triển đỉnh điểm của cái tôi trữ tình công dân để trở thành cái tôi dân tộc và thời đại – cái tôi sử thi. Tiếng nói của nhân vật trữ tình có sức âm vang, sức thuyết phục của chân lý phổ quát nhân loại, lịch sử, dân tộc,... Cái tôi lúc này nhân danh, đại diện cái ta cộng đồng, mang tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng sâu sắc. Cảm hứng bao trùm hướng về dân tộc – lịch sử - thời đại. Nhân vật trữ tình luôn có sự nhạy bén chính trị, gắn chặt với thời sự, ý thức được mình là một phần của sự vận động lịch sử.

- Hình tượng trung tâm

Ba mươi năm liên tục đấu tranh chống kẻ thù cũng là khoảng thời gian văn học phát triển mạnh mẽ không ngừng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Văn học lấy đề tài chiến tranh, viết về chiến tranh cách mạng. Thơ cũng như văn, hết lòng ca ngợi người anh hùng, người lính, người mẹ, thanh niên xung phong... Đặc biệt là hình tượng anh bộ đội cụ Hồ - anh vệ quốc quân, anh giải phóng quân.

Trước hết, trong thời kì kháng chiến chống Pháp, người lính hiện lên là con đẻ của nhân dân lao động nghèo khổ, ra đi từ những miền quê nghèo khắp mọi miền đất nước. Họ là những người nông dân mặc áo lính mang bản chất chất phác, giản dị, trung thực. Vốn quen với tay quốc tay cày, họ sẵn sàng đứng lên xông pha vào trận mạc.

“Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”

(Đồng chí – Chính Hữu)

Từ những con người xa lạ, khi vào bộ đội, các anh gắn bó với nhau bởi tình đồng chí, đồng đội thiêng liêng.

“Súng bên súng đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ”

(Đồng Chí – Chính Hữu)

Trong buổi đầu của cuộc kháng chiến, các anh phải chịu đựng bao gian khổ, khó khăn, thiếu thốn. Đòi sống chiến đấu không đầy đủ những trang bị tối thiểu, lại thêm bệnh tật hành hạ khiến khó khăn chồng chất khó khăn. Tuy nhiên, tất cả đều không khiến người lính mất đi dáng vẻ oai hùng và tâm hồn mộng mơ, lãng mạn.

“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”

(Tây Tiến – Quang Dũng)

Vì xuất thân từ đời sống lao động, anh bộ đội cụ Hồ rất giàu nghị lực, dẻo dai bền bỉ trên bước đường hành quân, trèo đèo lội suối, bản lĩnh vượt qua mọi khó khăn trở lực.

“Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều

Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo

Núi không đè nổi vai vươn tới

Lá ngụy trang reo với gió đèo”

(Lên Tây Bắc – Tố Hữu)

Nổi tiếp kháng chiến chống Pháp, những người lính trong thời đại chống Mỹ đã tiếp tục mang vẻ đẹp của thời đại trước nhưng ở một mức độ và tầm vóc lớn lao, kỳ vĩ hơn. Đó là sự kế thừa của truyền thống “Bốn mươi thế kỉ ra trận” (Tố Hữu). Các anh đã trở thành nhân vật huyền thoại của thời đại, được nâng tầm khái quát, tượng trưng.

“Từ dáng đứng của anh trên đường băng Tân Sơn Nhất

Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân”

(Lê Anh Xuân)

“Anh đi xuôi ngược tung hoành

Bước dài như gió, lay thành chuyển non

Mái chèo một chiếc xuống con

Mà sông nước dậy, sóng còn đại dương”

(Tố Hữu)

Bên cạnh sự lớn lao, hình tượng người lính thời chống Mỹ cũng mang nét cụ thể, chân thực. Những người lính trẻ đã tìm ra chất thơ trong cuộc sống chiến đấu ở chiến trường. Trong hoàn cảnh đạn bom khói lửa tàn phá, những người lính vẫn giữ được vẻ ung dung, tếu táo. Điều khiến họ có động lực lớn lao chính là trái tim yêu tổ quốc và ý chí chiến đấu, hướng về ngày mai tươi sáng

“Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước

Chỉ cần trong xe có một trái tim”

(Bài thơ về tiểu đội xe không kính – Phạm Tiến Duật)

Họ còn ra trận với lòng căm thù giặc sâu sắc và ý thức bảo vệ quê hương, nơi “Những cánh đồng đang gặt đang hái/Xuôi ngược công trường những bánh xe reo” (Chính Hữu).

Tình quân dân của người lính chống Mỹ được thể hiện rất sâu sắc và tập trung. Đó không chỉ là tình cảm đối với những người có công nuôi nấng, chở che mà còn là cội nguồn sức mạnh của công cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước.

“Đất quê ta mênh mông

Lòng mẹ rộng vô cùng

Đủ giấu cả sư đoàn dưới đất

Nơi hầm tối là nơi sáng nhất

Nơi con nhìn ra sức mạnh Việt Nam”

(Dương Hương Ly)

Thế giới tâm hồn của người lính chống Mỹ cũng rất phong phú, đa dạng. Trong thơ chống Pháp dường như rất ít khi viết về tình yêu người lính. Những điều riêng tư thắm sâu trong tâm hồn rất đáng trân trọng. Có lúc tình yêu thiết tha nồng nhiệt như trong “*Gửi em cô thanh niên xung phong, Trường Sơn đông – Trường Sơn tây*” (Phạm Tiến Duật; có lúc lại tinh tế kín đáo nhẹ nhàng như trong “*Cây xấu hổ*” (Anh Ngọc); lúc lại đầy duyên dáng, thâm kín như trong “*Hương thầm*” (Phan Thị Thanh Nhàn); lúc lại thủy chung, bền chặt như trong thơ Nguyễn Khoa Điềm:

Phía em – phía của quê nhà

Trắng là tóc mẹ, xanh là áo em

Anh đi chiến đấu trăm miền

Hương dương thương nhớ vẫn nghiêng phía này

- Ngôn ngữ

Ngôn từ cụ thể, sinh động được lấy từ chính lời ăn tiếng nói hàng ngày của quần chúng. Ngoài ra thơ kháng chiến còn tiếp nhận từ ngữ chính trị, quân sự,... mở ra khả năng to lớn trong việc miêu tả hiện thực và diễn đạt tâm trạng.

Giọng điệu đa dạng phong phú. Có lúc đồng cảm trĩu mến qua những lời cảm thán trực tiếp hoặc qua lời nhắn gửi gắn liền với một hệ thống đại từ nhân xưng gần gũi, các thán từ thể hiện tình cảm đầm thắm; Lúc thì giọng điệu hào hùng thể hiện những khung cảnh hoành tráng hay những hoàn cảnh cam go.

- Thể thơ

Thơ kháng chiến vận dụng triệt để các thể thơ quen thuộc như thơ lục bát, đồng thời tìm tòi những hình thức diễn đạt phù hợp với cái tôi thời đại với xu hướng tự do hóa. Xu hướng thơ tự do thể hiện ở sự phá thể, hợp thể, biến thể, ở thể nghiệm thơ không vần, thơ văn xuôi,....

Ngoài ra, truyện thơ và trường ca cũng đã ghi nhận được những thành công bước đầu.

3.3. Thơ sau 1975

Thơ sau 1975 là một đối tượng bề bộn, phong phú và đang đổi thay theo thời gian. Bối cảnh xã hội mới đã tạo ra những trạng thái tinh thần và tâm lí mới.

- Cái tôi trữ tình

+ Cái tôi sử thi

Sau năm 1975, dư âm sử thi vẫn còn vang vọng trong những bài thơ về chủ đề chiến tranh, nhân dân, tổ quốc. Văn học sau gần 10 năm thống nhất đất nước vẫn trượt dài theo quán tính của văn

học thời chiến. Cái tôi sử thi tiếp tục tồn tại với mạch cảm hứng lớn là ngợi ca tổ quốc, nhân dân và khẳng định sự tự hào với những chiến công kì diệu của lịch sử. Trường ca xuất hiện ồ ạt như “*Những người đi tới biển*”, “*Những ngọn sóng mặt trời*” (Thanh Thảo), “*Đường tới thành phố*”, “*Sức bền của đất*” (Hữu Thỉnh), “*Đất nước hình tia chớp*”, “*Mặt trời trong lòng đất*” (Trần Mạnh Hào), “*Sư đoàn*” (Nguyễn Đức Mậu),....

Tuy nhiên, nếu trước 1975, cái tôi bước vào trận chiến không chút đắn đo với tinh thần lạc quan phơi phới thì ở giai đoạn này, cái tôi có điểm lùi nhất định để nhìn nhận lại và có những suy ngẫm và đánh giá. Cái tôi sử thi không còn được tô đậm bằng hào quang chiến thắng mà bắt đầu quay trở lại với cái thường ngày, có những xao động tâm thức, suy ngẫm, tiếc nuối,...

+ **Cái tôi đòi tư thế sự**

Thơ sau 1975 tuyên ngôn về sứ mệnh nói sự thật, tập trung vào những số phận, cảnh ngộ và những bức tranh đời thường: cảnh người lính trở về, những khó khăn nghiệt ngã thời hậu chiến.

Nhân vật trữ tình tập trung vào những nghịch lí của đời sống, tô đậm, đặc tả cái nghèo, cái phi lý, tạo ra ấn tượng nặng nề. Sau những bức tranh đời sống, thơ mở rộng sang những vấn đề nhân sinh: phải trái, tốt xấu, giàu nghèo, được mất, quá khứ hiện tại.

+ **Cái tôi trở về những giá trị của truyền thống**

Thơ ca lúc này tìm lại cội nguồn, lịch sử, dân tộc với tình cảm gần gũi, thân thiết. Hình ảnh người bà, người mẹ, người chị được thể hiện với nhiều cảm xúc trân trọng, trong đó có sự ăn năn của kẻ vô tình, kẻ lãng quên. Có thể xem đây là cảm xúc nối liền, kết nối các thế hệ.

Chiến tranh vẫn được tiếp tục được nhắc đến như một phần của cái tôi hiện tại. Nỗi hoài niệm chiến tranh chuyển hóa thành chủ đề ân nghĩa, thái độ đạo đức, lễ sống và lối sống. Trờ về với truyền thống, quá khứ là sự thanh lọc tâm hồn sâu sắc. Đồng thời đó cũng là hướng khai thác các lớp trầm tích văn hóa – lịch sử, thể hiện đậm đà hồn quê hương dân tộc trong cảm quan của cái tôi trữ tình hiện đại.

- **Ngôn ngữ**

Có xu hướng thu nhỏ tầm vóc đối tượng miêu tả và hình tượng trữ tình. Dung nạp mọi loại ngôn ngữ, chấp nhận các đối cực – từ ngôn ngữ tôn giáo thiêng liêng đến từ ngữ thông tục. Đặc biệt, các tác giả còn gia tăng các từ có phạm trù nghĩa rộng, tăng độ mờ nhòe về nghĩa.

- **Thể loại**

Xu hướng tự do hóa hình thức thể hiện đã làm thay đổi cấu trúc thể loại. Đã có sự xâm nhập mạnh mẽ của văn xuôi vào thơ. Thơ văn xuôi khá phổ biến, có khi thơ mang hẳn hình thức văn xuôi. Có thể nói đến chất tiểu thuyết trong thơ, thể hiện ở tính đối thoại, tính phức điệu các dòng cảm xúc,

Thơ tự do chiếm ưu thế, đặc biệt đã xuất hiện loại thơ cực ngắn

